

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**  
**VĂN PHÒNG CÔNG TY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4 - 5
<b>Báo cáo tài chính Văn phòng công ty đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38
<i>Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính</i>	31 - 38

## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020 là 568.000.000.000 đồng.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

##### Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên

##### Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng

##### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

##### Người đại diện theo pháp luật

Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
----------------	----------

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần  
Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
của Văn phòng Công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Dương Quốc Tuấn

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



  
Tạ Kỳ Hưng

Số: 165 /BCKT/TC/NV3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**NGÔ QUANG TIẾN**

**Phó Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số 0448-2023-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2023

---

**Nguyễn Xuân Hoàng**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHNKT số 4907-2019-126-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>190.195.832.698</b>	<b>244.923.703.584</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>49.599.881.583</b>	<b>105.983.779.106</b>
1. Tiền	111		31.299.881.583	84.683.779.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.300.000.000	21.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>88.782.908.022</b>	<b>89.711.609.092</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.782.908.022	89.711.609.092
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.278.766.348</b>	<b>23.940.321.913</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.106.005.848	18.981.050.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.586.604.275	486.148.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	941.051.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.457.938.174	5.403.854.526
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.871.781.949)	(1.871.781.949)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>24.661.981.803</b>	<b>22.819.463.942</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.661.981.803	22.819.463.942
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.872.294.942</b>	<b>2.468.529.531</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	708.277.633	1.432.506.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.644.156.733	759.094.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15b	519.860.576	276.927.637
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.103.652.996.235</b>	<b>1.070.403.543.413</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>336.000.000</b>	<b>436.000.000</b>
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		300.000.000	400.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	36.000.000	36.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>992.825.500.770</b>	<b>993.247.353.021</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	991.306.349.395	991.500.633.723
- Nguyên giá	222		2.096.153.604.051	1.986.034.833.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.104.847.254.656)	(994.534.199.569)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	763.730.870	979.782.494
- Nguyên giá	225		1.296.309.739	1.296.309.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(532.578.869)	(316.527.245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	755.420.505	766.936.804
- Nguyên giá	228		2.043.777.890	1.960.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.288.357.385)	(1.193.841.086)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>63.085.029.303</b>	<b>37.602.722.363</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	63.085.029.303	37.602.722.363
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47.406.466.162</b>	<b>39.117.468.029</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	47.406.466.162	39.117.468.029
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.293.848.828.933</b>	<b>1.315.327.246.997</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>711.402.950.263</b>	<b>730.437.868.090</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>165.318.673.566</b>	<b>186.115.875.542</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	34.089.085.241	52.914.528.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	19.281.238.304	29.831.599.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	3.262.393.211	2.834.159.986
4. Phải trả người lao động	314		23.298.169.498	25.916.474.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.685.413.467	15.477.143.480
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	65.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	38.753.966.950	24.263.453.558
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	32.777.300.432	29.155.812.304
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.171.106.463	5.657.704.139
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>546.084.276.697</b>	<b>544.321.992.548</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	296.520.941.338	344.519.900.721
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	249.563.335.359	199.802.091.827
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>582.445.878.670</b>	<b>584.889.378.907</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>582.160.054.545</b>	<b>584.592.121.818</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.160.054.545	16.592.121.818
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.160.054.545	16.592.121.818
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>285.824.125</b>	<b>297.257.089</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		285.824.125	297.257.089
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.293.848.828.933</b>	<b>1.315.327.246.997</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

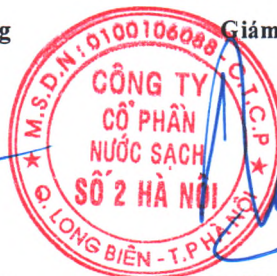
Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	473.808.846.069	464.069.981.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		473.808.846.069	464.069.981.284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	255.399.519.592	242.156.883.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		218.409.326.477	221.913.097.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.999.733.665	5.699.112.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.640.599.568	16.234.269.752
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.640.599.568	16.234.269.752
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	172.242.243.112	176.813.375.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	40.006.750.017	38.141.079.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(5.480.532.555)	(3.576.515.726)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	23.452.568.378	24.316.668.000
12. Chi phí khác	32		217.574.115	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.234.994.263	24.316.668.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		17.754.461.708	20.740.152.274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.594.407.163	4.148.030.456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.160.054.545	16.592.121.818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			124	145
19. Lãi Suy giảm trên cổ phiếu	70	VI.9	124	145

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Người lập



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan



Giám đốc


  
Tạ Kỳ Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.754.461.708	20.740.152.274
2. Điều chỉnh cho các khoản			122.253.055.949	119.750.743.178
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		110.612.190.046	109.226.340.215
- Các khoản dự phòng	03		-	(10.754.607)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.999.733.665)	(5.699.112.182)
- Chi phí lãi vay	06		17.640.599.568	16.234.269.752
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140.007.517.657	140.490.895.452
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.710.196.937)	(14.612.877.937)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.410.833.569)	(22.254.122.546)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(42.017.544.174)	7.179.775.149
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.564.768.786)	(10.204.334.788)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.600.365.164)	(16.253.897.981)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.385.998.892)	(4.133.756.989)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		110.470.000	33.480.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.897.540.000)	(7.778.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		530.740.135	72.466.560.360
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(108.644.595.840)	(64.649.981.012)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.571.298.930)	(24.314.758.340)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	7.412.164.811
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.711.325.452	5.649.480.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.004.569.318)	(75.903.094.071)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.437.363.431	50.688.335.527
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.772.799.771)	(28.003.166.319)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(281.832.000)	(281.832.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.292.800.000)	(6.645.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.089.931.660	15.757.737.208
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(56.383.897.523)	12.321.203.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		105.983.779.106	93.662.575.609
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>49.599.881.583</b>	<b>105.983.779.106</b>

Người lập



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng



Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2022****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước- Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020 là 568.000.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
  - Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
  - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Chi tiết: thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
  - Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ
- Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
  - Lắp đặt hệ thống điện;
  - Xây dựng công trình công ích khác

Chi tiết : xây dựng công trình công ích;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

##### *Các đơn vị trực thuộc*

Tính đến thời điểm 31/12/2022, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 06 Đơn vị cấp dưới, bao gồm:

<b>TT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước.	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

##### *Tổng số cán bộ nhân viên*

Số lượng nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2022 là 503 người (tại ngày 31/12/2021: 498 người)

#### 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Chương trình phần mềm	02 - 20 năm

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo sản lượng nước sản xuất sản xuất trong năm.

Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí phục vụ công tác phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của Văn phòng Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch.

**\* Đối với hoạt động xây lắp**

Theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội thì hoạt động xây lắp của Công ty sẽ được áp dụng mức thuế suất 8% áp dụng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngoài khoảng thời gian nêu trên, hoạt động xây lắp của Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**18. Công cụ tài chính*****Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **19. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Tiền</i>	31.299.881.583	84.683.779.106
Tiền mặt	3.885.569.535	1.528.399.669
Tiền gửi ngân hàng	27.414.312.048	83.155.379.437
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	18.300.000.000	21.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.599.881.583</b>	<b>105.983.779.106</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,6%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	88.782.908.022	88.782.908.022	89.711.609.092	89.711.609.092
<b>Cộng</b>	<b>88.782.908.022</b>	<b>88.782.908.022</b>	<b>89.711.609.092</b>	<b>89.711.609.092</b>

(\*) Là các khoản có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại tại 31/12/2022 là dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 10,5%/năm

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	1.321.874.640
Ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ tiền sử dụng nước sạch sinh hoạt cho các hộ dân và một số đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid-19	-	16.282.824.341
Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền nước sạch sinh hoạt khu vực 3 xã Nam Sơn - Bắc Sơn - Hồng Kỳ	2.601.081.755	-
Các đối tượng khác	8.183.049.453	1.376.351.268
<b>Cộng</b>	<b>12.106.005.848</b>	<b>18.981.050.249</b>

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Ban quản lý dự án	205.886.575	-	120.000.000	-
Xí nghiệp xây lắp	3.263.162.000	-	-	-
Các đối tượng khác	117.555.700	-	366.148.087	-
<b>Cộng</b>	<b>3.586.604.275</b>	<b>-</b>	<b>486.148.087</b>	<b>-</b>

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	7.457.938.174	28.347.939	3.538.597.665	28.347.939
Phải thu khác	7.302.938.174	28.347.939	3.475.265.665	28.347.939
<i>Lãi dự thu</i>	940.864.512	-	651.305.793	-
<i>Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính</i>	1.933.301.914	-	1.420.484.017	-
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	531.361.514	28.347.939	455.146.825	28.347.939
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	721.433.506	-	485.270.054	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**5. Phải thu khác (tiếp theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	1.734.345.460	307.545.370	1.865.256.861	307.545.370
<i>Xí nghiệp Gia Lâm</i>	877.596.941	-	288.956.743	-
<i>Ban Quản lý dự án</i>	-	-	112.884.700	-
<i>Các đối tượng khác</i>	564.034.327	-	61.217.533	-
Tạm ứng	155.000.000	-	63.332.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>36.000.000</b>	<b>-</b>	<b>36.000.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	-	36.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.493.938.174</b>	<b>28.347.939</b>	<b>3.574.597.665</b>	<b>28.347.939</b>

**6. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
<b>- Phải thu khách hàng</b>	<b>1.535.888.640</b>	<b>-</b>	<b>1.535.888.640</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	-	1.321.874.640	-
Xí nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14; BQL dự án xây dựng tuyến đường xung quanh ô QHC2-2/AN1 và C2-2/CXXXK1; hạng mục: xử lý, bảo vệ tuyến ống gang cấp nước sạch DN300	214.014.000	-	214.014.000	-
<b>- Phải thu khác</b>	<b>335.893.309</b>	<b>-</b>	<b>335.893.309</b>	<b>-</b>
Xí nghiệp Long Biên	28.347.939	-	28.347.939	-
Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
<b>Cộng</b>	<b>1.871.781.949</b>	<b>-</b>	<b>1.871.781.949</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.274.949.648	-	16.776.881.552	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.383.909.679	-	6.039.459.914	-
<b>Cộng</b>	<b>24.661.981.803</b>	<b>-</b>	<b>22.819.463.942</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
<b><i>Xây dựng cơ bản</i></b>	<b>63.085.029.303</b>	<b>37.602.722.363</b>
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2019	-	4.103.866.480
Đầu bổ sung phường Sài Đồng năm 2019	-	3.979.976.138
Dự án chống TTTT phường Long Biên 2021	-	3.048.073.035
Dự án chống TTTT khu vực Đông Anh năm 2021	-	232.858.304
Dự án đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung khu vực Đông Anh năm 2020	-	1.494.156.325
Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước Sài Đồng 2020	-	180.169.630
Đầu bổ xung tuyến ống cấp nước khu vực Sóc Sơn 2021	-	3.498.324.219
Dự án đầu bổ sung khu vực Đông Anh 2021	1.575.656.088	12.946.813.186
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2020	-	500.241.965
Khoan thay thế giếng G2 trạm Sân Bay Gia Lâm	-	2.014.891.459
Cải tạo MLCN theo tiến độ hạ tầng địa phương 2021	-	1.777.402.651
Dự án cải tạo công Công ty	-	885.395.464
Dự án cải tạo nâng cấp HTCN theo tiến độ hạ tầng địa phương Cổ Loa, Đông Anh	14.579.211.474	-
Dự án cải tạo nâng cấp HTCN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương Đông Anh	32.343.593.893	-
Dự án hoàn thiện HTCN cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông, Mê Linh	11.646.014.341	-
<b>Cộng</b>	<b>63.085.029.303</b>	<b>37.602.722.363</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>708.277.633</b>	<b>1.432.506.980</b>
Chi phí hóa chất chờ phân bố	708.277.633	1.432.506.980
<b>b) Dài hạn</b>	<b>47.406.466.162</b>	<b>39.117.468.029</b>
Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bố	26.464.000.203	22.615.543.262
Chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bố	12.385.096.104	12.396.374.328
Sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước	8.557.369.855	4.105.550.439
<b>Cộng</b>	<b>48.114.743.795</b>	<b>40.549.975.009</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2022	290.820.083.410	90.547.812.741	1.602.836.431.045	1.830.506.096	1.986.034.833.292
Số tăng trong năm	8.226.803.780	1.058.468.406	100.833.498.573	-	110.118.770.759
Mua trong năm	575.032.866	1.058.468.406	-	-	1.633.501.272
Đầu tư XD CB hoàn thành	7.651.770.914	-	100.833.498.573	-	108.485.269.487
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	299.046.887.190	91.606.281.147	1.703.669.929.618	1.830.506.096	2.096.153.604.051
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2022	138.886.868.764	45.246.817.411	808.696.811.455	1.703.701.939	994.534.199.569
Số tăng trong năm	17.199.274.536	7.719.709.382	85.344.745.899	49.325.270	110.313.055.087
Khấu hao trong năm	17.199.274.536	7.719.709.382	85.344.745.899	49.325.270	110.313.055.087
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	156.086.143.300	52.966.526.793	894.041.557.354	1.753.027.209	1.104.847.254.656
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	151.933.214.646	45.300.995.330	794.139.619.590	126.804.157	991.500.633.723
Tại ngày 31/12/2022	142.960.743.890	38.639.754.354	809.628.372.264	77.478.887	991.306.349.395

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 228.819.882.313 VND
- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 300.539.929.504 VND

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	1.296.309.739	1.296.309.739
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.296.309.739	1.296.309.739
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	316.527.245	316.527.245
Số tăng trong năm	216.051.624	216.051.624
- <i>Khấu hao trong năm</i>	216.051.624	216.051.624
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	532.578.869	532.578.869
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	979.782.494	979.782.494
Tại ngày cuối năm	763.730.870	763.730.870

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong năm	83.000.000	83.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.043.777.890	2.043.777.890
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.193.841.086	1.193.841.086
Số tăng trong năm	94.516.299	94.516.299
- <i>Khấu hao trong năm</i>	94.516.299	94.516.299
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.288.357.385	1.288.357.385
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	766.936.804	766.936.804
Tại ngày cuối năm	755.420.505	755.420.505

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 620.500.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	8.207.905.175	8.207.905.175	8.655.625.249	8.655.625.249
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	932.881.961	932.881.961	4.856.227.421	4.856.227.421
Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống	-	-	30.118.770.046	30.118.770.046
Công ty CP KDNS và vật tư ngành nước Thanh Bình	14.171.247.020	14.171.247.020	4.599.220.163	4.599.220.163
Các đối tượng khác	10.777.051.085	10.777.051.085	4.684.685.606	4.684.685.606
<b>Cộng</b>	<b>34.089.085.241</b>	<b>34.089.085.241</b>	<b>52.914.528.485</b>	<b>52.914.528.485</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>		
Thu trước tiền dự án	18.995.079.626	24.327.702.608
Thu tiền lắp đặt đầu máy nước	37.089.806	577.049.910
Thu tiền xúc xả	22.019.998	24.777.998
Thu tiền dịch vụ khác	227.048.874	4.902.068.606
<b>Cộng</b>	<b>19.281.238.304</b>	<b>29.831.599.122</b>

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.665.275.554	2.665.275.554	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	512.796.381	3.611.263.417	3.385.998.892	738.060.906
Thuế thu nhập cá nhân	35.281.330	3.455.892.866	3.491.174.196	-
Thuế tài nguyên	537.613.600	6.084.315.600	6.111.568.000	510.361.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.209.572.013	1.209.572.013	-
Các loại thuế khác	-	1.025.258.127	927.769.547	97.488.580
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.748.468.675	22.749.432.402	22.581.418.552	1.916.482.525
<b>Cộng</b>	<b>2.834.159.986</b>	<b>40.801.009.979</b>	<b>40.372.776.754</b>	<b>3.262.393.211</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	519.860.576	519.860.576
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	276.927.637	276.927.637	-	-
<b>Cộng</b>	<b>276.927.637</b>	<b>276.927.637</b>	<b>519.860.576</b>	<b>519.860.576</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả về lãi vay	802.332.087	756.941.894
Chi phí phải trả khác	5.883.081.380	14.720.201.586
<i>Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ</i>	-	9.628.086.954
<i>Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng</i>	5.883.081.380	5.092.114.632
<b>Cộng</b>	<b><u>6.685.413.467</u></b>	<b><u>15.477.143.480</u></b>

**17. Phải trả khác**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>38.753.966.950</b>	<b>24.263.453.558</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	16.104.000	10.000.000
Phải trả, phải nộp khác	38.737.862.950	24.253.453.558
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	1.296.849.370	1.575.590.680
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	174.893.628	1.571.890.629
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	8.531.309.470	6.097.520.774
<i>Xí nghiệp Thiết kế</i>	839.179.341	988.026.782
<i>Xí nghiệp Gia Lâm</i>	5.444.603.636	1.894.997.058
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	9.909.367.813	9.909.367.813
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội</i>	5.882.381.432	747.898.655
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	6.659.278.260	1.468.161.167
<i>b) Dài hạn</i>	<b>296.520.941.338</b>	<b>344.519.900.721</b>
Phải trả phải nộp khác	296.520.941.338	344.519.900.721
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	175.908.181.002	325.848.897.270
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội</i>	120.612.760.336	18.671.003.451
<b>Cộng</b>	<b><u>335.274.908.288</u></b>	<b><u>368.783.354.279</u></b>

(\*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo.

19. **Vốn chủ sở hữu**19.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	568.000.000.000	13.366.799.899	581.366.799.899
Tăng trong năm trước	-	16.592.935.365	16.592.935.365
Lãi trong năm trước	-	16.592.121.818	16.592.121.818
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	813.547	813.547
Giảm trong năm trước	-	13.367.613.446	13.367.613.446
Phân phối lợi nhuận	-	13.367.613.446	13.367.613.446
Số dư tại 01/01/2022	568.000.000.000	16.592.121.818	584.592.121.818
Tăng trong năm	-	14.161.205.051	14.161.205.051
Lãi trong năm	-	14.160.054.545	14.160.054.545
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	1.150.506	1.150.506
Giảm trong năm	-	16.593.272.324	16.593.272.324
Phân phối lợi nhuận (*)	-	16.593.272.324	16.593.272.324
Số dư tại 31/12/2022	568.000.000.000	14.160.054.545	582.160.054.545

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.300.472.324	VND
- Chia cổ tức	8.292.800.000	VND
<b>Cộng</b>	<b>16.593.272.324</b>	VND

19.2 **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
<b>Cộng</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>568.000.000.000</b>

19.3 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2022	Năm 2021
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.292.800.000	6.645.600.000

19.4 **Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán nước sạch	443.077.122.743	427.634.785.589
Doanh thu hoạt động xây lắp	28.406.182.478	34.109.599.776
Doanh thu khác	2.325.540.848	2.325.595.919
<b>Cộng</b>	<b>473.808.846.069</b>	<b>464.069.981.284</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	228.451.651.375	207.621.981.494
Giá vốn hoạt động xây lắp	26.909.427.283	34.468.934.623
Giá vốn hoạt động khác	38.440.934	65.967.475
<b>Cộng</b>	<b>255.399.519.592</b>	<b>242.156.883.592</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.999.733.665	5.699.112.182
<b>Cộng</b>	<b>5.999.733.665</b>	<b>5.699.112.182</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	17.640.599.568	16.234.269.752
<b>Cộng</b>	<b>17.640.599.568</b>	<b>16.234.269.752</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
Kinh phí hỗ trợ, cấp bù nước sinh hoạt cho các hộ dân tại các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ và khu vực Mê Linh	23.438.634.382	24.316.668.000
Các khoản thu nhập khác	13.933.996	-
<b>Cộng</b>	<b>23.452.568.378</b>	<b>24.316.668.000</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>172.242.243.112</b>	<b>176.813.375.936</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.610.773.576	3.276.578.440
Chi phí nhân công	34.036.363.222	33.790.534.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.648.113.354	84.591.712.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	50.946.992.960	55.154.550.581
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>40.006.750.017</b>	<b>38.141.079.912</b>
Chi phí nhân viên quản lý	23.137.467.498	19.180.468.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.807.349.101	1.494.600.043
Thuế, phí, lệ phí	827.113.243	858.465.747
Chi phí dự phòng	-	(10.754.607)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	14.234.820.175	16.618.300.159

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

	Năm 2022	Năm 2021
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.833.330.058	29.190.789.067
Chi phí nhân công	95.666.678.667	90.284.857.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.612.190.046	109.226.340.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.711.683.539	13.058.851.524
Chi phí khác bằng tiền	77.650.316.156	109.496.253.628
<b>Cộng</b>	<b>329.474.198.466</b>	<b>351.257.091.692</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.754.461.708</b>	<b>20.740.152.274</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>	<i>217.574.115</i>	-
Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN	217.574.115	-
<b>Lợi nhuận tính thuế trong năm</b>	<b>17.972.035.823</b>	<b>20.740.152.274</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>	<b>3.594.407.163</b>	<b>4.148.030.456</b>
Truy thu thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm</b>	<b>3.594.407.163</b>	<b>4.148.030.456</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.160.054.545	16.592.121.818
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>	<i>7.116.854.545</i>	<i>8.343.483.779</i>
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.116.854.545	8.343.483.779
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.043.200.000	8.248.638.038
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	56.800.000	56.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>124</b>	<b>145</b>

*Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu*Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2022 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021.  
Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua tại nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021.**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2. Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội  
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước**Mối quan hệ**Công ty mẹ  
Đơn vị cấp dưới

*Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2022	Năm 2021
Mua hàng	98.485.072.474	98.250.214.485
<i>Mua nước sạch của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>98.239.561.234</i>	<i>98.017.391.295</i>
<i>Mua điện của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>245.511.240</i>	<i>232.823.190</i>
Cổ tức phải trả cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	8.014.144.400	6.422.293.800

*Số dư các bên liên quan:*

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu nội bộ	300.000.000	1.341.051.000
<i>Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước</i>	<i>300.000.000</i>	<i>1.341.051.000</i>
Phải trả người bán	8.207.905.175	8.655.625.249
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>8.207.905.175</i>	<i>8.655.625.249</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.817.548.815	335.758.265.083
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>185.817.548.815</i>	<i>335.758.265.083</i>

*Thu nhập của các thành viên Ban điều hành Công ty:*

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền lương và thu nhập	2.275.165.391	2.269.055.717
<b>Cộng</b>	<b>2.275.165.391</b>	<b>2.269.055.717</b>

*Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Tạ Kỳ Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	64.800.000	64.800.000
Ngô Văn Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	64.800.000	64.800.000
Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	64.800.000	64.800.000
Lê Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	64.800.000	64.800.000
Đặng Thu Hải	Thành viên ban Kiểm soát	32.400.000	32.400.000
Quách Mạnh Cường	Thành viên ban Kiểm soát	32.400.000	32.400.000
<b>Cộng</b>		<b>324.000.000</b>	<b>324.000.000</b>

### 3. Báo cáo bộ phận

*Theo lĩnh vực kinh doanh*

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh nước sạch và sửa chữa, thay thế, lắp đặt đồng hồ đo nước. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	443.077.122.743	30.731.723.326	473.808.846.069

**4. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.599.881.583	105.983.779.106	49.599.881.583	105.983.779.106
Phải thu khách hàng	12.106.005.848	18.981.050.249	10.570.117.208	17.445.161.609
Phải thu khác	7.457.938.174	5.403.854.526	7.122.044.865	5.067.961.217
Đầu tư ngắn hạn	88.782.908.022	89.711.609.092	88.782.908.022	89.711.609.092
<b>Cộng</b>	<b>157.946.733.627</b>	<b>220.080.292.973</b>	<b>156.074.951.678</b>	<b>218.208.511.024</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	34.089.085.241	52.914.528.485	34.089.085.241	52.914.528.485
Chi phí phải trả	6.685.413.467	15.477.143.480	6.685.413.467	15.477.143.480
Phải trả khác	335.274.908.288	368.783.354.279	335.274.908.288	368.783.354.279
Các khoản vay	282.340.635.791	228.957.904.131	282.340.635.791	228.957.904.131
<b>Cộng</b>	<b>658.390.042.787</b>	<b>666.132.930.375</b>	<b>658.390.042.787</b>	<b>666.132.930.375</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác để thực hiện vay vốn các dự án đầu tư tại ngày 31/12/2022 (được thuyết minh tại V.10).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>112.305.766.090</b>	<b>546.084.276.697</b>	<b>658.390.042.787</b>
Phải trả người bán	34.089.085.241	-	34.089.085.241
Chi phí phải trả	6.685.413.467	-	6.685.413.467
Phải trả khác	38.753.966.950	296.520.941.338	335.274.908.288
Các khoản vay	32.777.300.432	249.563.335.359	282.340.635.791
<b>Số cuối năm</b>	<b>121.810.937.827</b>	<b>544.321.992.548</b>	<b>666.132.930.375</b>
Phải trả người bán	52.914.528.485	-	52.914.528.485
Chi phí phải trả	15.477.143.480	-	15.477.143.480
Phải trả khác	24.263.453.558	344.519.900.721	368.783.354.279
Các khoản vay	29.155.812.304	199.802.091.827	228.957.904.131

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro tỷ giá**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Người lập



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan



Giám đốc

Tạ Kỳ Hưng

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND					
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>32.777.300.432</b>	<b>32.777.300.432</b>	<b>36.676.119.899</b>	<b>33.054.631.771</b>	<b>29.155.812.304</b>	<b>29.155.812.304</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	3.344.000.000	3.344.000.000	3.344.000.000	7.128.080.304	7.128.080.304	7.128.080.304
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	7.095.000.000	7.095.000.000	7.892.500.000	7.245.000.000	6.447.500.000	6.447.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	1.468.400.000	1.468.400.000	1.468.400.000	1.468.400.000	1.468.400.000	1.468.400.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	6.758.068.432	6.758.068.432	9.859.387.899	3.101.319.467	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>249.563.335.359</b>	<b>249.563.335.359</b>	<b>86.437.363.431</b>	<b>36.676.119.899</b>	<b>199.802.091.827</b>	<b>199.802.091.827</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	20.031.863.459	20.031.863.459		3.344.000.000	23.375.863.459	23.375.863.459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	22.668.887.283	22.668.887.283		5.684.000.000	28.352.887.283	28.352.887.283
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	14.384.800.000	14.384.800.000		8.146.000.000	22.530.800.000	22.530.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	68.293.823.240	68.293.823.240		7.892.500.000	76.186.323.240	76.186.323.240
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Chương Dương	10.069.605.968	10.069.605.968		1.468.400.000	11.538.005.968	11.538.005.968
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	113.668.160.696	113.668.160.696	86.437.363.431	9.859.387.899	37.090.185.164	37.090.185.164
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	446.194.713	446.194.713		281.832.000	728.026.713	728.026.713
<b>Cộng</b>	<b>282.340.635.791</b>	<b>282.340.635.791</b>	<b>123.113.483.330</b>	<b>69.730.751.670</b>	<b>228.957.904.131</b>	<b>228.957.904.131</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**Chi tiết các hợp đồng tín dụng:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng</b>				<b>22.530.800.000</b>	<b>8.146.000.000</b>		
HĐTĐ/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	22.530.800.000	8.146.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b>				<b>28.352.887.283</b>	<b>5.684.000.000</b>		
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	12.783.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDCVADDDT/NHCT129-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.463.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HDDCVDDADDDT/NHCT129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.455.650.113	572.000.000	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.650.892.045	1.100.000.000	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam</b>				<b>728.026.713</b>	<b>281.832.000</b>		
HĐ 02.072/2020/TSC-CTTC	13/07/2020	60 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	728.026.713	281.832.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội</b>				<b>23.375.863.459</b>	<b>3.344.000.000</b>		
01/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.546.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyên xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyên xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
02/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.001.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Kỵ".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Kỵ".
Số 01/2020/100783/HĐTĐ	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.828.225.000	1.104.000.000	Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Quý đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội</b>				<b>75.388.823.240</b>	<b>7.095.000.000</b>		
HĐ 03/2018/HĐTD-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.939.634.480	1.050.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB- CN Điện Biên Phủ.
HĐ 05/2018/HĐTD- NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.461.326.083	650.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội.
HĐ 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.138.284.874	775.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
HĐ 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.332.035.987	1.012.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
HĐ 04/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.068.637.525	725.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.236.489.028	640.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.535.395.187	512.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.208.191.417	630.000.000	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.468.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - KV Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hồng Hà
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương</b>				<b>11.538.005.968</b>	<b>1.468.400.000</b>		
HĐ 01/20/TDH/VCB.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.962.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II ( bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ).	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II( bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)".
HĐ 02/20/TDH/VCB- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.575.280.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng</i>				<b>120.426.229.128</b>	<b>6.758.068.432</b>		
SHBHNC/HĐTD/4954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.360.330.734	1.045.041.344	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/4954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.285.421.525	1.285.677.692	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/11265.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.230.285.837	914.476.208	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021".
SHBHNC/HĐTD/11280.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.416.245.007	1.157.360.560	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực XN Nước Sạch Đông Anh năm 2020".

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
SHBHNC/HĐTD/11272.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.638.830.322	1.182.092.260	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực XN Nước Sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/14230	24/01/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.854.138.435	1.173.420.368	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021)"
SHBHNC/HĐTD/15922	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.049.301.981	-	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020)"
SHBHNC/HĐTD/15930	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.454.056.746	-	Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021)"

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
SHBHNC/HĐTD/22112	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	23.018.215.062		- Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh"
SHBHNC/HĐTD/22105	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	19.146.076.165		- Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn"
SHBHNC/HĐTD/22120	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.973.327.314		- Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh"
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>282.340.635.791</b>	<b>32.777.300.432</b>		

